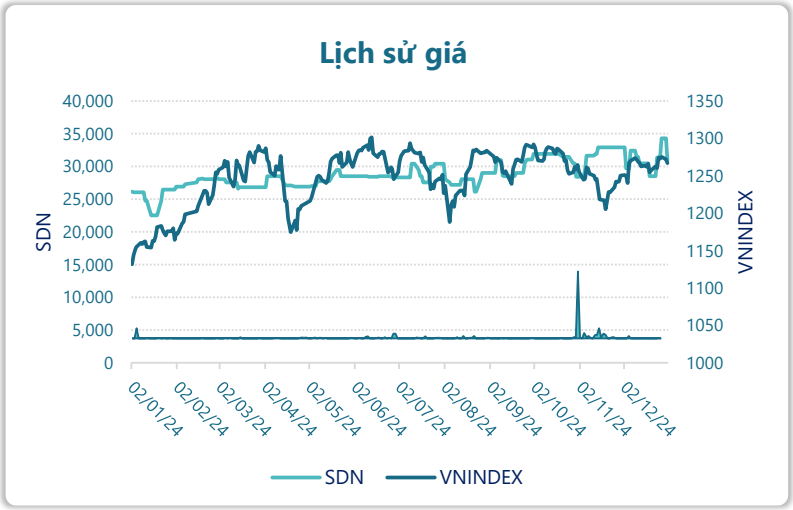
FireAnt

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**31,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,302
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,522
SL cổ phiếu LH	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
% sở hữu nước ngoài	22.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	10.8
EPS	2,915

DT thuần

Q4/24

36.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.50| 30.8%

YoY: ▲ 7.90| 28.0%

LN sau thuế

Q4/24

3.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.02| 50.3%

YoY: ▼7.46| -71.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

10.2%

+/- YoY: ▼ 9.8%

DT thuần

2024

120

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 8.2%

LN sau thuế

2024

8.85

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.65| -46.3%

ROE

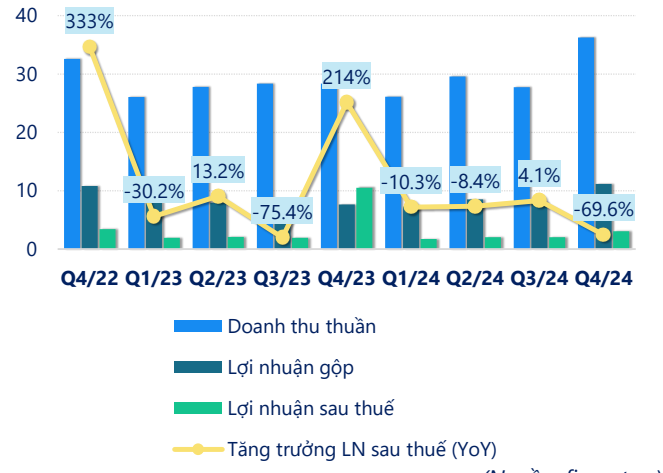
2024

13.5%

+/- YoY: ▼ 13.8%

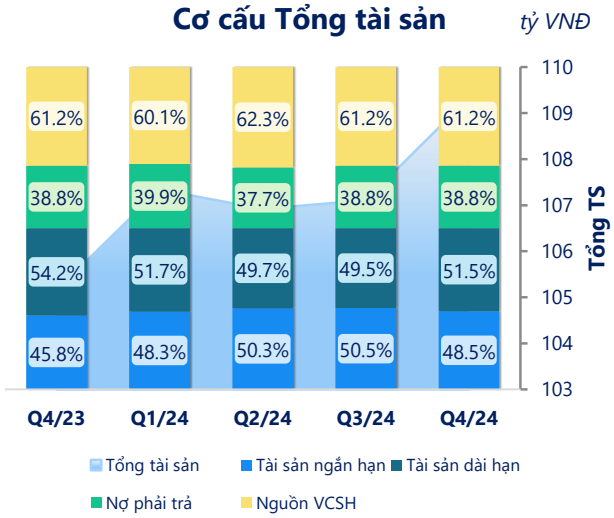
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



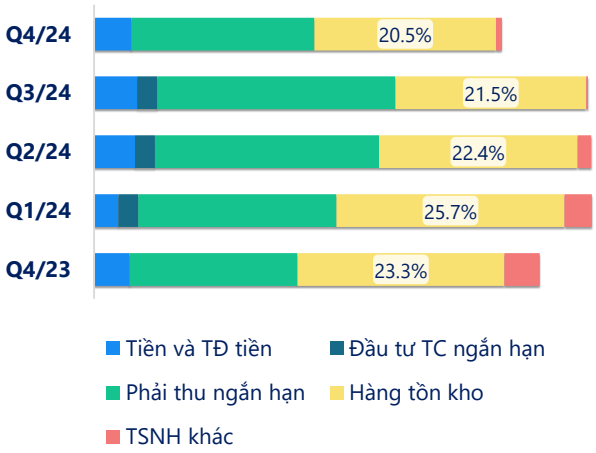
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



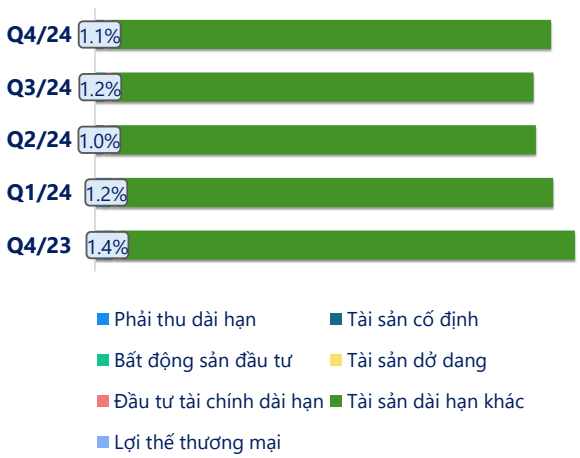
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



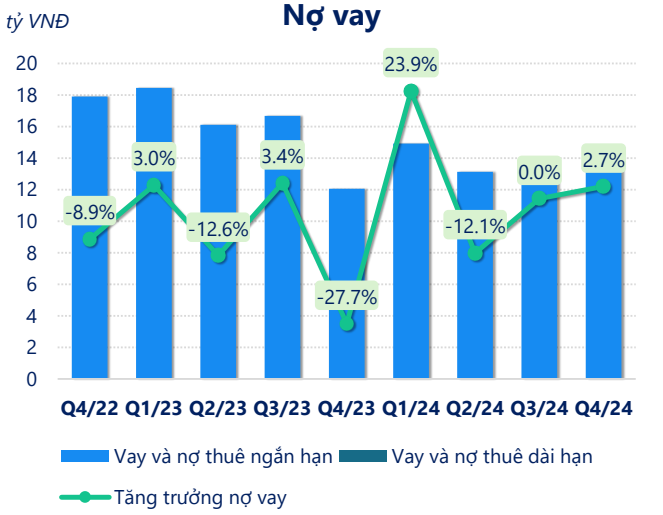
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



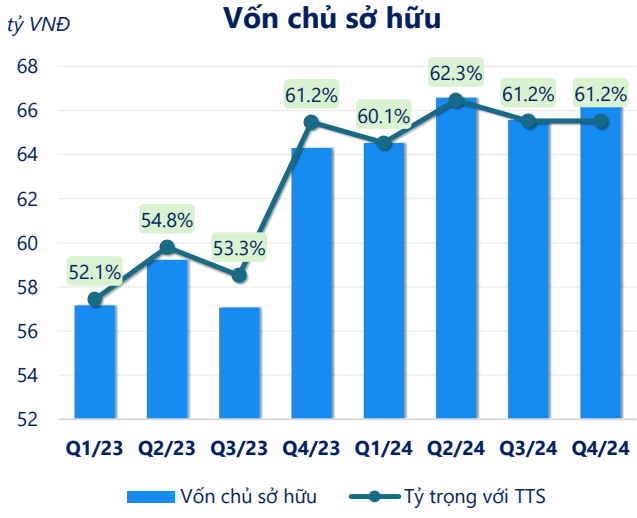
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



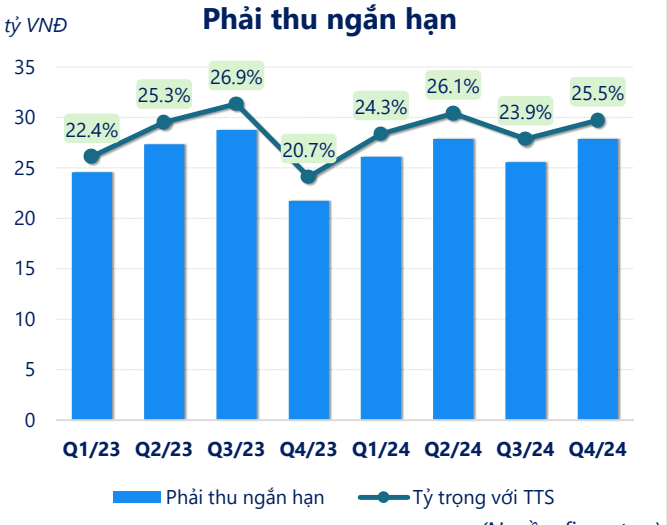
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



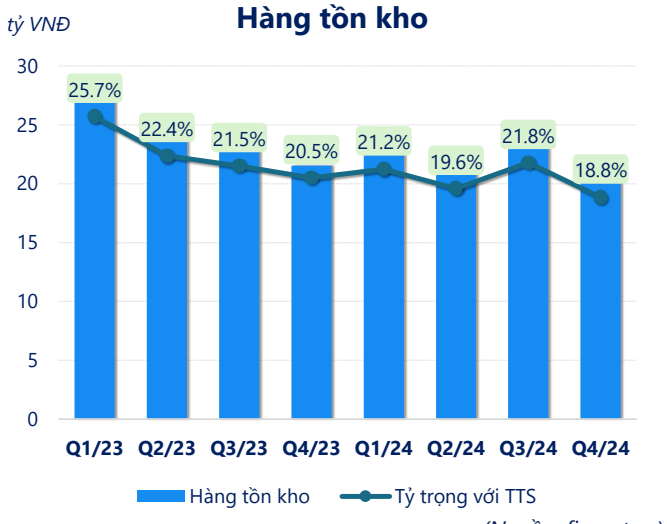
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



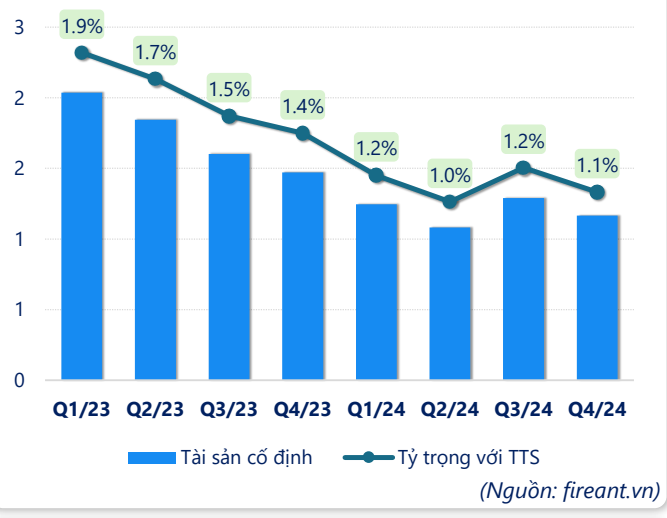
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



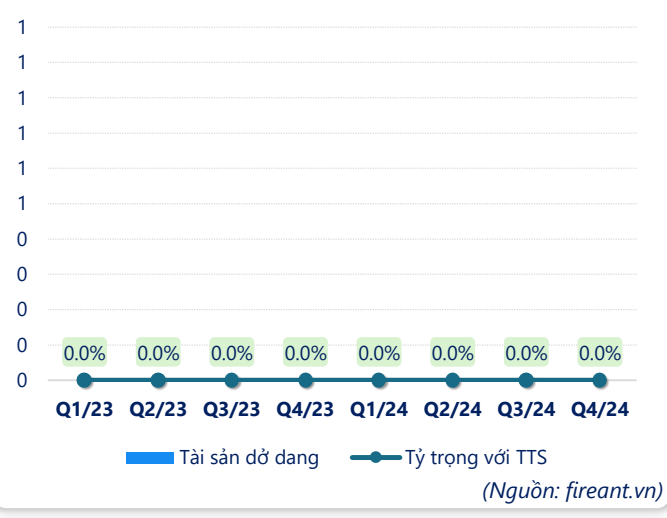
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



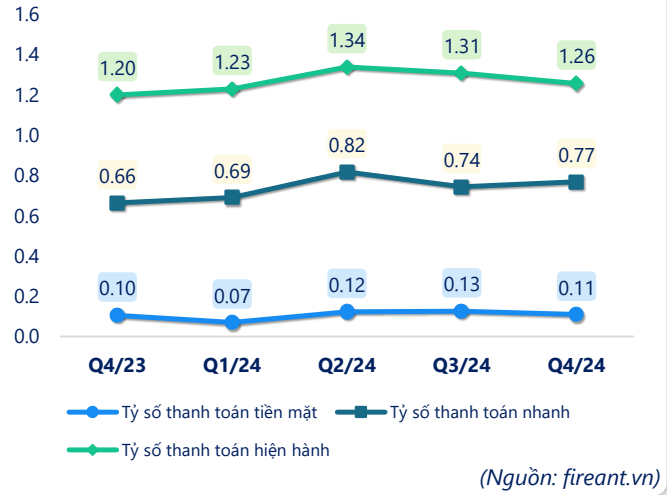
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



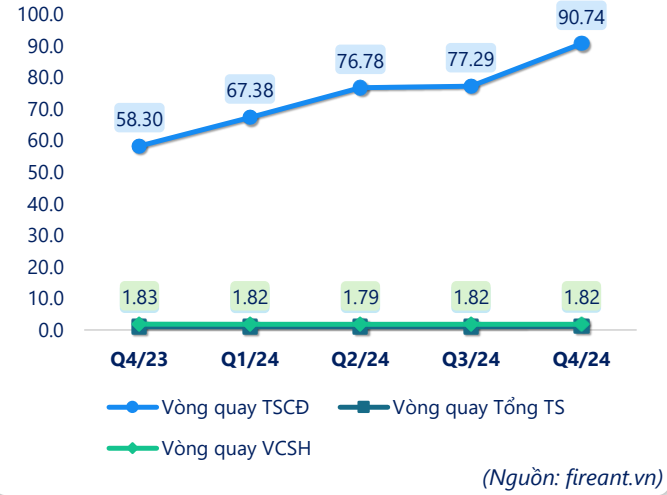
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**105**	**107**	**107**	**107**	**109**
Tài sản ngắn hạn	**48.2**	**51.8**	**53.7**	**54.1**	**53.1**
Tiền và tương đương tiền	4.21	2.95	4.93	5.19	4.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.7	26.1	27.9	25.6	27.9
Hàng tồn kho	21.5	22.8	20.9	23.3	20.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**57.0**	**55.5**	**53.2**	**53.0**	**56.3**
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0	0	0
Tài sản cố định	1.47	1.25	1.08	1.29	1.17
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.73	0.73	0.72
Tài sản dài hạn khác	53.9	52.7	51.4	51.0	54.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**40.9**	**42.8**	**40.3**	**41.5**	**42.4**
Nợ ngắn hạn	**40.2**	**42.1**	**40.1**	**41.3**	**42.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	14.9	13.1	13.1	13.5
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	18.7	15.2	16.8	17.4
Nợ dài hạn	0.69	0.69	0.20	0.20	0.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**64.3**	**64.5**	**66.6**	**65.6**	**66.9**
Vốn chủ sở hữu	**64.3**	**64.5**	**66.6**	**65.6**	**66.9**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	30.4	30.4	30.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)